

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ALFACARE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ALFACARE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALFACARE INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109602242

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 21A, ngõ 72 đường Tựu Liệt, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969133739

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                | 4649(Chính) |
| 2.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                      | 3250        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá);                             | 4610        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                           | 7320        |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                                        | 7310        |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện                                                        | 8230        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá) | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                                                                                      | 1079 |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 10. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                              | 2023 |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng;                                                                       | 4632 |
| 12. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2100 |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng;                                                                       | 4722 |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 17. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ trang thiết bị y tế<br>- Bán lẻ dược liệu. | 4772 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                | 4711 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |

|     |                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                   | 5510 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                            | 5224 |
| 26. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                         | 1050 |
| 27. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                               | 1071 |
| 28. | Sản xuất đường                                                                                              | 1072 |
| 29. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                         | 1073 |
| 30. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                | 1074 |
| 31. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                       | 1075 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                     | 1104 |
| 33. | Sản xuất rượu vang                                                                                          | 1102 |
| 34. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                          | 1103 |
| 35. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sữa nguyên chất từ bò và trâu sữa; | 0141 |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                          | 4791 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DANH THẮNG | TT XK2 xí nghiệp bao bì, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 84.000     | 840.000.000           | 42,000    | 024083001405                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số                   | 84.000     | 840.000.000           | 42,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ VĂN TÙNG       | Số 22, ngõ 205, đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 42.000     | 420.000.000           | 21,000    | 013338075                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số                   | 42.000     | 420.000.000           | 21,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ THU HIỀN           | Tổ 2, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 32.000 | 320.000.000 | 16,000 | 034179007686 |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Tổng số                   | 32.000 | 320.000.000 | 16,000 |              |
|   |                       |                                                                                           |                           |        |             |        |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ XUÂN QUỲNH | Số nhà 251 đường Nguyễn Tiến Dũng, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 42.000 | 420.000.000 | 21,000 | 125272014    |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                           | Tổng số                   | 42.000 | 420.000.000 | 21,000 |              |
|   |                       |                                                                                           |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DANH THĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024083001405

Ngày cấp: 23/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TT XK2 xí nghiệp bao bì, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TT XK2 xí nghiệp bao bì, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội